

Số: /QĐ-ATTP

Hải Phòng, ngày tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của
Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định 194/2009/QĐ-UBND ngày 22/01/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 17/03/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ kinh phí trả nợ các công trình sửa chữa, bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ và phê duyệt kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 6912/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ thực hiện Chương trình Y tế - dân số năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ và phê duyệt kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP, điều chỉnh trợ cấp hằng tháng theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP và phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4842/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ và phê duyệt kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Phòng Hành chính Nghiệp vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Phòng HCNV Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Kế toán trưởng chi cục và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng TTĐT CCATVSTP;
- Lưu: VT.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Mã quan hệ ngân sách: 1096039

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ATTP ngày / /2024 của

Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Số liệu quyết toán	Ghi chú
A	Dự toán thu:			
	Số phí thu phí quản lý trong công tác An toàn thực phẩm	250.000.000	362.620.000	
	Số phí nộp ngân sách nhà nước	75.000.000	108.786.000	
	Số phí được để lại	175.000.000	253.834.000	
B	Dự toán chi	4.837.524.000	4.609.423.008	
1.	Chi thường xuyên	4.149.424.000	4.071.733.320	
1.1	Kinh phí thực hiện khoán chi	2.519.000.000	2.519.000.000	
1.2	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính Phủ và Kinh phí chi thu nhập bình quân tăng thêm năm 2023 theo NQ số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và NQ 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng	1.230.424.000	1.230.424.000	
1.3	Kinh phí không khoán chi	400.000.000	322.309.320	
2.	Kinh phí không thường xuyên	90.000.000	89.750.000	
	Mua sắm sửa chữa	90.000.000	89.750.000	
3	Chương trình YTDS	598.100.000	447.939.688	